CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (lầu 11 tòa nhà Petroland), Phường Tân Phú, Quận 7

Mẫu số B 02a - DN(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC(Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	20,914,033,589	68,448,311,979	20,914,033,589	68,448,311,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		20,914,033,589	68,448,311,979	20,914,033,589	68,448,311,979
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.16	20,081,638,675	62,910,568,843	20,081,638,675	62,910,568,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**832,394,914**	**5,537,743,136**	**832,394,914**	**5,537,743,136**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	3,408,700,912	298,021,870	3,408,700,912	298,021,870
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	341,345,500	577,629,255	341,345,500	577,629,255
- Trong đó chi phí lãi vay	23			191,321,766		191,321,766
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1,443,655,255	3,024,942,388	1,443,655,255	3,024,942,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	2,297,215,607	1,835,056,359	2,297,215,607	1,835,056,359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt độngkinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**158,879,464**	**398,137,004**	**158,879,464**	**398,137,004**
11. Thu nhập khác	31		2,842,382,680	73,248,800	2,842,382,680	73,248,800
12. Chi phí khác	32		1,461,870,764	73,276,240	1,461,870,764	73,276,240
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1,380,511,916**	**(27,440)**	**1,380,511,916**	**(27,440)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,539,391,380**	**398,109,564**	**1,539,391,380**	**398,109,564**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1,539,391,380**	**398,109,564**	**1,539,391,380**	**398,109,564**

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà

M.S.D.N: 0305447723 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Ký ngày: 14/4/2021 09:33:02

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (lầu 11 tòa nhà Petroland), Phường Tân Phú, Quận 7

Mẫu số B03a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
(Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1,539,391,380**	**398,109,564**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		246,742,389	276,173,451
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		328,291,932	(1,002,363,243)
- Chi phí lãi vay	06			191,321,768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**2,114,425,701**	**(136,758,460)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,548,092,220	(32,050,102,354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(2,623,405,115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14,765,219,438)	13,213,067,020
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9,998,913	9,998,913
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			37,027,459,622
- Tiền lãi vay đã trả	14			(191,321,768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(3,092,702,604)**	**15,248,937,858**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		**9,526,687,800**	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171,780,817	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**9,698,468,617**	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33			14,886,789,436
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5,036,141,382)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40,286,000)	(3,730,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(40,286,000)**	**9,846,917,404**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**6,565,480,013**	**25,095,855,262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**52,104,341,981**	**28,403,922,698**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**58,669,821,994**	**53,499,777,960**

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Số 12 Tân Trào (lầu 11 tòa nhà Petroland), Phường Tân Phú, Quận 7

Mẫu số B 01a - DN(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC(Ngày 22/12/2014 của Bộ BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**207,596,069,209**	**211,081,084,515**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**58,669,821,994**	**52,104,341,981**
1. Tiền	111	V.1	33,694,726,651	22,629,246,638
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,975,095,343	29,475,095,343
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**24,486,290,756**	**24,486,290,756**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,486,290,756	24,486,290,756
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**123,646,368,349**	**133,749,750,256**
1. Phải thu của khách hàng	131		107,340,868,918	111,066,403,613
2. Trả trước cho người bán	132		24,545,631,539	21,376,884,305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1,210,287,775	10,756,882,221
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,450,419,883)	(9,450,419,883)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**57,591,572**	**57,591,572**
1. Hàng tồn kho	141		57,591,572	57,591,572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.5	**735,996,538**	**683,109,950**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		735,996,538	683,109,950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**85,378,814,172**	**95,162,243,274**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35,000,000**	**35,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**38,646,158,768**	**38,892,901,157**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	36,568,699,728	36,811,950,504
- Nguyên giá	222		50,030,779,912	50,030,779,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,462,080,184)	(13,218,829,408)

2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,077,459,040	2,080,950,653
- Nguyên giá	228		2,334,472,660	2,334,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(257,013,620)	(253,522,007)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45,960,000,000**	**55,486,687,800**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	21,960,000,000	31,486,687,800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.9	**737,655,404**	**747,654,317**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		737,655,404	747,654,317
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**292,974,883,381**	**306,243,327,789**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**88,504,162,177**	**103,311,997,965**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67,249,314,277**	**82,057,150,065**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46,000,544,760	62,248,333,747
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,430,000,001	9,430,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	99,143,542	181,768,558
4. Phải trả người lao động	314		483,949,234	7,415,039
5. Chi phí phải trả	315	V.11	2,366,169,444	1,704,416,820
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70,847,224	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	8,730,488,735	8,417,044,564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
II. Nợ dài hạn	**330**		**21,254,847,900**	**21,254,847,900**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	21,254,847,900	21,254,847,900
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			

7.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	V.14	**204,470,721,204**	**202,931,329,824**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**204,470,721,204**	**202,931,329,824**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30,534,621,423)	(32,074,012,803)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(32,074,012,803)	(32,540,513,397)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,539,391,380	466,500,594
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**292,974,883,381**	**306,243,327,789**

Lập, ngày 12...tháng..4...năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà

M.S.D.N: 0305... CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - T.PHỐ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là"Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, thuốc lào;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gốm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gốm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;

- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính . Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)./.

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu từ được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Tiền mặt	559,639,375	168,191,790
- Tiền gửi ngân hàng	33,135,087,276	22,461,054,848
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	24,975,095,343	29,475,095,343
Cộng	**58,669,821,994**	**52,104,341,981**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	24,486,290,756	24,486,290,756
Cộng	**24,486,290,756**	**24,486,290,756**

3- Các khoản phải thu khác:	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)		461,646,062
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)		1,802,029
- Ngân hàng Tiên Phong Bank (lãi tiền gửi)		36,624,658
- Ngân hàng PVC (lãi tiền gửi)		
- Tạm ứng cho nhân viên	190,000,000	
- Các khoản ký quỹ	135,700,000	8,332,002,530
- Cổ tức phải thu	878,000,000	878,000,000
- Phải thu khác	6,587,775	1,046,806,942
Cộng	**1,210,287,775**	**10,756,882,221**

4- Hàng tồn kho	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Hợp đồng cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV Gas	57,591,572	57,591,572
Cộng	**57,591,572**	**57,591,572**

5- Tài sản ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Thuế GTGT được khấu trừ	735,996,538	683,109,950
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	**735,996,538**	**683,109,950**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2020	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	**50,030,779,912**
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	**50,030,779,912**
Giá trị hao mòn lũy kế		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2020	9,741,783,177	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	**13,218,829,408**
- Khấu hao trong kỳ	243,250,776				**243,250,776**
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	9,985,033,953	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	**13,462,080,184**
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2020	36,811,950,504	-	-	-	**36,811,950,504**
Số dư cuối kỳ	36,568,699,728	0	0	0	**36,568,699,728**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	2,180,000,000	154,472,660	**2,334,472,660**
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	154,472,660	**2,334,472,660**
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	99,049,347	154,472,660	**253,522,007**
- Khấu hao trong kỳ	3,491,613		**3,491,613**
- Giảm trong kỳ	0		-
Số dư cuối kỳ	102,540,960	154,472,660	**257,013,620**
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	2,080,950,653	-	**2,080,950,653**
Số dư cuối kỳ	2,077,459,040	-	**2,077,459,040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

8- Đầu tư tài chính dài hạn	**Kỳ này**	**Năm trước**
Đầu tư vào công ty con	**21,960,000,000**	**31,486,687,800**
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP năng lượng xanh		9,526,687,800
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	**45,960,000,000**	**55,486,687,800**

9 - Tài sản dài hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	737,655,404	747,654,317
Cộng	**737,655,404**	**747,654,317**

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Kỳ này**	**Năm trước**
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	99,143,542	181,768,558
Cộng	**99,143,542**	**181,768,558**

11- Chi phí phải trả	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2020	200,000,000	100,000,000
- Gía vốn mua vật tư máy biến áp + chống sét của PVCMS cho DAKXDNS	209,610,000	209,610,000
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Cà Mau (Lò 2019)	197,370,000	197,370,000
- Phí nhãn hiệu Tập đoàn		61,458,107
- Chi phí điện thoại		5,489,269
- Chi phí giá vốn nhà máy điện Nhơn Trạch	732,152,964	732,152,964
- Chi phí khác	628,700,000	
Cộng	**2,366,169,444**	**1,704,416,820**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Kinh phí công đoàn	27,761,190	50,813,506
- Phải trả Pvoil, tiền lãi vay tòa nhà	2,988,683,387	2,648,683,387
- Phải trả cổ tức	4,957,863,450	4,998,149,450
-Nhận ký quỹ	650,000,000	650,000,000
- Phải trả phải nộp khác	106,180,708	69,398,221
Cộng	**8,730,488,735**	**8,417,044,564**

13- Phải trả dài hạn người bán	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	21,254,847,900	21,254,847,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

14.Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
I. Cổ đông lớn	**160,000,000,000**	**80.00**	**160,000,000,000**
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000
3. Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000
4. Dương Công Aí	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000
5. Các cổ đông khác	40,000,000,000	20.00	40,000,000,000
Cộng vốn góp	**200,000,000,000**	**100.00**	**200,000,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2020	**200,000,000,000**	**35,005,342,627**	**-32,074,012,803**	**202,931,329,824**
Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**1,539,391,380**	**1,539,391,380**
Lợi nhuận trong kỳ			1,539,391,380	**1,539,391,380**
Trích lập quỹ				**0**
Đánh giá tỷ giá				**0**
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**
Phân phối lợi nhuận				**0**
Trích lập quỹ				**0**
Tại ngày 31/03/2021	**200,000,000,000**	**35,005,342,627**	**-30,534,621,423**	**204,470,721,204**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**	**Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	20,194,909,109	67,729,187,509
- Doanh thu cho thuê nhà	719,124,480	719,124,470
Cộng	**20,914,033,589**	**68,448,311,979**
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20,914,033,589**	**68,448,311,979**
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	20,081,638,675	62,910,568,843
Cộng	**20,081,638,675**	**62,910,568,843**
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	(403,291,932)	81,360,639
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,680,644	14,783,097
- Cổ tức lợi nhuận được chia	75,000,000	198,117,756
- Lãi do đầu tư tài chính	3,733,312,200	3,760,378
Cộng	**3,408,700,912**	**298,021,870**
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,345,500	24,469,604
- Chi phí lãi vay		191,321,768
- Lãi trả chậm	340,000,000	634,617,505
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		(272,779,622)
Cộng	**341,345,500**	**577,629,255**
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1,215,263,000	1,877,425,400
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	600,417	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,583,927	706,191,212
- Chi phí bằng tiền khác	146,207,911	441,325,776
Cộng	**1,443,655,255**	**3,024,942,388**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,051,433,400	856,373,364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9,032,262	9,032,262
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,742,389	276,173,451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	413,709,234	421,209,234
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	576,298,322	272,268,048
Cộng	**2,297,215,607**	**1,835,056,359**
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận trước thuế	1,539,391,380	398,109,564
- Các khoản thu nhập không chịu thuế	75,000,000	198,117,756
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	67,200,000	9,163,636
- Lợi nhuận chịu thuế	**1,531,591,380**	**209,155,444**
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà

M.S.D.N: 0305447723 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH